

Số: 373/QĐ-ĐHKB

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-TTg ngày 26/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh Bắc;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐT ngày 15/08/2020 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh Bắc;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Kinh Bắc;

Theo đề nghị của Viện Đào tạo Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2024 của Trường Đại học Kinh Bắc (có đề án kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Viện Đào tạo Sau đại học, Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐT, BGH (để b/c);
- Như Điều 2;
- Website Trường;
- Lưu: VT, VĐTSDH./.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa

Bà Rịa, ngày 28 tháng 5 năm 2024

Số 1234/QĐ-ĐHKB

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Kinh Bắc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 28/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh Bắc;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐT ngày 15/08/2018 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh Bắc;

Căn cứ Thông tin số 232021/T-ĐGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Kinh Bắc;

Theo đề nghị của Viện Đào tạo Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2024 của Trường Đại học Kinh Bắc (cơ sở an ninh theo Quyết định này).

Điều 2. Viện Đào tạo Sau đại học, Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Văn Hòa



Nơi nhận:

- HĐT, BGH (để báo);
- Như Điều 2;
- Website Trường;
- Lưu: VT, VPTSDHA.

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 373/QĐ-ĐHKB ngày 28 tháng 3 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh Bắc)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC**
 - Tên tiếng Anh: University of KinhBac
2. Mã trường: UKB
3. Địa chỉ trụ sở chính: xã Phù Chân, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 - Cơ sở đào tạo: phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh
4. Trang thông tin điện tử: www.daihockinhbac.edu.vn
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
 - Sứ mệnh: Đào tạo nhân lực trình độ, chất lượng cao, trong đó có những người khuyết tật, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.
 - Tầm nhìn: Đến năm 2030, trở thành trường Đại học ứng dụng, được xếp hạng cao trong hệ thống giáo dục đại học cả nước.
 - Giá trị cốt lõi (Giá trị văn hóa): “Đổi mới - Sáng tạo - Phát triển bền vững, hướng tới Chân - Thiện - Mỹ”
 - Triết lý giáo dục: “Giáo dục toàn diện - Chắp cánh tương lai”
6. Điện thoại: 0888 007 589 - 0868 666 357

7. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
www.daihockinhbac.edu.vn

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản lý kinh tế	8310110	300/QĐ-BGDĐT	24/01/2017	1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2023
2	Luật kinh tế	8380107	2104/QĐ-BGDĐT	24/06/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2023

8. Điều kiện bảo đảm chất lượng (*Phụ lục kèm theo*)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
www.daihockinhbac.edu.vn

9. Đường link công khai Đề án tuyển sinh, Quy chế tuyển sinh, Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.daihockinhbac.edu.vn

II. THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2024

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

1.1. Điều kiện về văn bằng

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức được thể hiện ở Phụ lục kèm theo đề án.

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

1.2. Điều kiện về ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cụ thể như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có).

e) Đối với ứng viên chưa đủ điều kiện ngoại ngữ ở các mục a, b, c, d có thể đăng ký dự thi ngoại ngữ do Trường Đại học Kinh Bắc tổ chức theo kế hoạch tuyển sinh từng đợt.

1.3. Về kinh nghiệm và công tác chuyên môn

- Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (không bổ sung kiến thức) được đăng ký dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.

- Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp có bổ sung kiến thức được đăng ký dự tuyển sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định của Trường Đại học Kinh Bắc.

1.4. Điều kiện khác

Có lý lịch bản thân rõ ràng và đủ sức khỏe để học tập.

2. Phương thức tuyển sinh:

Xét tuyển, thi tuyển và xét tuyển kết hợp thi đánh giá năng lực ngoại ngữ

2.1. Thi tuyển: Môn cơ sở và môn chuyên ngành đào tạo

Ngành	Mã số	Môn 1	Môn 2
1. Quản lý kinh tế	8340110	Kinh tế học	Quản trị học
2. Luật kinh tế	8380107	Triết học	Lý luận Nhà nước và pháp luật

2.2. Xét tuyển

Tiêu chí xét tuyển:

- Dựa trên điểm trung bình tích lũy trong bảng điểm hoặc Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương, tính theo thang điểm 10.

- Đối với các ứng viên có bảng điểm hoặc Phụ lục văn bằng tốt nghiệp tính theo thang điểm 4, được quy đổi theo thang điểm 10 như sau:

Điểm thang điểm 10 = (Điểm trung bình tích lũy thang điểm 4 x 10)/4

- Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học:

Người dự tuyển có công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước, theo ngành đào tạo:

+ Là tác giả chính (tác giả đứng đầu): cộng 0,5 điểm (tính theo thang điểm 10)

+ Là đồng tác giả: cộng 0,25 điểm (tính theo thang điểm 10)

Điểm thưởng tối đa là 0,5 điểm (0,5/10 điểm). Trường hợp ứng viên có nhiều hơn 01 bài báo khoa học, chỉ chọn 01 bài có điểm cộng cao để tính điểm thưởng xét tuyển.

Tổng điểm xét tuyển = Điểm trung bình tích lũy đại học (đã quy đổi theo thang điểm 10) + Điểm thưởng về thành tích NCKH

2.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển

Xét tuyển kết hợp với thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh được áp dụng theo phương thức xét tuyển, ứng viên chưa đảm bảo điều kiện ngoại ngữ theo quy định.

2.4. Xét tuyển thẳng

Người có Bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự tuyển đạt học lực Giỏi trở lên. Thời gian tính từ lúc tốt nghiệp đại học đến lúc nộp hồ sơ dự tuyển không quá 3 năm và đảm bảo điều kiện ngoại ngữ theo quy định.

3. Thời gian tuyển sinh

Đợt 1: Trước 30/05/2024; Đợt 2: Trước 30/08/2024; Đợt 3: Trước 30/12/2024

(Kế hoạch tuyển sinh có thể được thay đổi tùy theo thực tế, được thông báo công khai trên Website của Trường).

4. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

- Phiếu đăng ký dự thi *(theo mẫu)*
- Sơ yếu lý lịch *(có xác nhận của địa phương hoặc đơn vị công tác)*
- Bằng tốt nghiệp và Bảng điểm tốt nghiệp đại học (Bản sao công chứng) hoặc chứng nhận tốt nghiệp tạm thời bản gốc đối với thí sinh là sinh viên mới tốt nghiệp.
- Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ *(nếu có)*
- Giấy khai sinh, CMND/CCCD *(bản sao)*
- Giấy khám sức khỏe *(trong vòng 06 tháng)*
- 02 phong bì *(dán tem, ghi rõ tên và địa chỉ sau ảnh)*
- 04 ảnh (3x4cm) *(trong vòng 6 tháng, ghi rõ họ tên, ngày tháng, nơi sinh sau ảnh)*
- Giấy tờ ưu tiên nếu có

5. Chính sách ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy định tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Con liệt sĩ;
- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

- Mức ưu tiên: Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định này được cộng vào kết quả thi một điểm (thang điểm 10) cho một trong hai môn thi môn cơ sở và môn chuyên của ngành.

6. Điều kiện trúng tuyển

Căn cứ chỉ tiêu cho từng ngành/chuyên ngành đào tạo, Hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển, xét theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng tổng điểm thi tuyển/xét tuyển thì thứ tự ưu tiên như sau:

- Điểm thưởng thành tích NCKH
- Thuộc đối tượng ưu tiên
- Thí sinh là nữ (ưu tiên theo quy định tại khoản 4 điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới)

7. Học phí, lệ phí

7.1. Đối với phương thức thi tuyển

- Lệ phí hồ sơ: 100.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí thi tuyển: 300.000 đồng/môn thi
- Lệ phí ôn thi, chuyển đổi và bổ sung kiến thức: 800.000 đồng/môn thi

7.2. Đối với phương thức xét tuyển

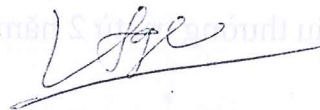
- Lệ phí xét tuyển: 600.000 đồng/thí sinh
- Lệ phí đánh giá năng lực ngoại ngữ (nếu có): 2.400.000 đồng/thí sinh

7.3. Học phí toàn khóa: 52 triệu/học viên đối với chuyên ngành Quản lý kinh tế và 59 triệu/học viên đối với chuyên ngành Luật kinh tế. Học phí, lệ phí có thể thay đổi tùy tình hình thực tế, được thông báo trên Website của Trường.

8. Các nội dung khác

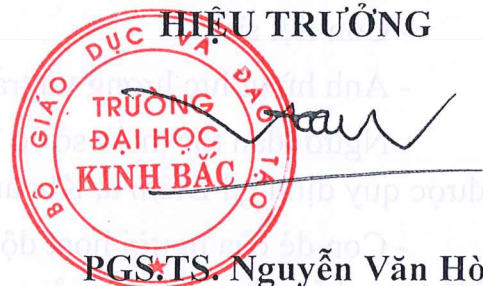
Trường Đại học Kinh Bắc có kí túc xá với 1500 chỗ ở cho sinh viên, được trang bị thang máy, wifi, có sân thể thao, siêu thị và các tiện ích khác phục vụ nhu cầu ăn ở, học tập của sinh viên (từ 130.000 đồng/tháng/sinh viên)

CÁN BỘ KÊ KHAI



Vũ Thị Minh Nghĩa

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC 1:
ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO THẠC SĨ NĂM 2024
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2024)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu đào tạo
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
2.1	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>	831	
	Quản lý kinh tế	8310110	50
2.2	<i>Pháp luật</i>	838	
	Luật kinh tế	8380107	60

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC 2:

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

1. Thí sinh đáp ứng năng lực ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục này, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Lưu ý: Các bằng và bằng điểm đại học và thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản công nhận của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Bảng tham chiếu quy đổi văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

PHỤ LỤC 3:
DANH MỤC NGÀNH CHUYỂN ĐỔI, BỔ SUNG KIẾN THỨC

NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ	NGÀNH LUẬT KINH TẾ
1. Ngành đúng, ngành phù hợp	
<i>Nhóm các ngành thuộc lĩnh vực Quản trị - Quản lý gồm các ngành: Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án</i>	<i>Các ngành, chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật Quốc tế, Luật Hiến pháp và Luật hành chính.</i>
2. Ngành gần	
<i>Nhóm các ngành thuộc lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm và Kế toán – Kiểm toán gồm các ngành: Tài chính – Ngân hàng, bảo hiểm, Công nghệ tài chính, Kế toán, Kiểm toán, học chuyển đổi bổ sung kiến thức 4 môn: Quản lý sản xuất – tác nghiệp – 3TC, Quản lý tổ chức và nhân sự - 3TC, Quản lý chất lượng – 3TC, Quản lý công nghệ - 3TC</i>	<i>Các chuyên ngành: Điều tra hình sự, Quản lý nhà nước về an toàn trật tự, Kỹ thuật hình sự, Quản lý nhà nước, Chính trị học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Kinh tế chính trị, học chuyển đổi bổ sung kiến thức 5 môn: Lý luận Nhà nước và pháp luật - 3TC, Luật Hiến pháp - 3TC, Luật dân sự và tố tụng dân sự - 3TC, Luật thương mại - 3TC, Luật lao động – 3TC</i>
3. Ngành khác	
<i>Các ngành khác phải học chuyển đổi 8 môn gồm: Quản lý sản xuất – tác nghiệp – 3TC, Quản lý tổ chức và nhân sự - 3TC, Quản lý chất lượng – 3TC, Quản lý công nghệ - 3TC, Kinh tế vi mô – 3TC, Kinh tế vĩ mô – 3TC, Kinh tế xanh – Kinh tế tuần hoàn – 3TC, Khoa học quản lý – 3TC</i>	<i>Các ngành khác phải học chuyển đổi 9 môn: Lý luận Nhà nước và pháp luật - 3TC, Luật Hiến pháp - 3TC, Luật dân sự và tố tụng dân sự- 3TC, Luật thương mại - 3TC, Luật lao động – 3TC, Luật hành chính và tố tụng hành chính - 3TC, Luật đất đai - 3TC, Luật hình sự và tố tụng hình sự - 3TC, Luật Quốc tế - 3TC</i>

PHỤ LỤC 4:
CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2024)

1. Quy mô đào tạo đến ngày 31/12/2022 (người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
2.1	Khoa học xã hội và hành vi	831	
	Quản lý kinh tế	8310110	45
2.2	Pháp luật	838	
	Luật kinh tế	8380107	101

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 30 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1500 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		7875
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	2100
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	1250
1.3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	5	750
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	25	2125
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	450

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	30	1200
2	Thư viện, trung tâm học liệu	4	1300
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	1570
Tổng			10745

2.2. Các thông tin khác

a) Thống kê phòng thực hành, thí nghiệm

STT	Tên phòng	Danh mục thiết bị chính
1	Phòng thực hành Bar	Trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập
2	Phòng thực hành nhà	Trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập
3	Phòng thực hành buồng	Trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập
4	Phòng thực hành lễ tân và Phòng nghiệp vụ du lịch	Trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập
5	Phòng thực hành máy tính B602	Trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập
6	Phòng thực hành máy tính B702	Trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập
7	Phòng thực hành máy tính	Trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập
8	Phòng thực hành điện	Trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ học tập
9	Phòng thực hành Hóa – Lý	Trang thiết bị dùng cho thực hành Hóa, Lý
10	Phòng thực hành Dược liệu – Dược cổ truyền	Trang thiết bị dùng cho thực hành dược liệu, dược cổ truyền
11	Phòng thực hành Hóa dược – Kiểm nghiệm	Trang thiết bị dùng cho thực hành hóa dược, kiểm nghiệm dược

STT	Tên phòng	Danh mục thiết bị chính
12	Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng	Trang thiết bị dùng cho thực hành dược lý, dược lâm sàng
13	Phòng thực hành Bào chế và sản xuất công nghiệp dược	Trang thiết bị dùng cho thực hành bào chế dược và sản xuất công nghiệp dược
14	Nhà thuốc thực hành	Trang thiết bị dùng cho thực hành nhà thuốc
15	Phòng thực hành Giải phẫu – Giải phẫu bệnh – Mô phôi	Trang thiết bị dùng cho thực hành giải phẫu, giải phẫu bệnh và mô phôi
16	Phòng thực hành Sinh lý – Sinh lý bệnh – Miễn dịch	Trang thiết bị dùng cho thực hành sinh lý, sinh lý bệnh và miễn dịch
17	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh	Trang thiết bị dùng cho thực hành vi sinh, ký sinh trùng
18	Phòng thực hành Sinh học – Di truyền	Trang thiết bị dùng cho thực hành sinh học và di truyền
19	Trung tâm Tiền lâm sàng	Trang thiết bị dùng cho thực hành tiền lâm sàng
20	Phòng thực hành Bào chế YHCT	Trang thiết bị dùng cho thực hành bào chế YHCT
21	Phòng thực hành Châm cứu – Xoa bóp – Bấm huyệt	Trang thiết bị dùng cho thực hành các phương pháp điều trị không dùng thuốc
22	Phòng khám thực hành và các phòng thực hành khác khối	Trang bị thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo

b) Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	

3	Khối ngành III	3856
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	1739
6	Khối ngành VI	2368
7	Khối ngành VII	3255

2.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian (Phụ lục kèm theo)

2.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển tính trình độ thạc sĩ (Phụ lục kèm theo)

14	Phòng thực hành	
15	Phòng thực hành	
16	Phòng thực hành	
17	Phòng thực hành	
18	Phòng thực hành	
19	Phòng thực hành	
20	Phòng thực hành	
21	Phòng thực hành	
22	Phòng thực hành	

b) Thông kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, tài liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	